CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3103/2026/CBTT-TDP	*Hưng Yên, ngày 31 tháng 03 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: ***- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;***
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Thuận Đức

- Mã chứng khoán: TDP

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên

- Điện thoại/Tel: 0221. 3810.705 Fax: 02213 810 706

- Email: info@thuanducjsc.vn

2. Nội dung thông tin công bố

- Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2025;
- Báo cáo tài chính riêng kiểm toán năm 2025;
- Giải trình biến động kết quả kinh doanh Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2025.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của công ty vào ngày, tại đường dẫn 31/03/2026, *https://thuanducjsc.vn/bao-cao-tai-chinh*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC TỈNH HƯNG YÊN

TỔNG GIÁM ĐỐC
BÙI QUANG SỸ

Công Ty Cổ Phần Thuận Đức

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Thuận Đức
DN: C=VN, S=HƯNG YÊN, L=Kim Động, CN=Công Ty Cổ Phần Thuận Đức, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0900264799
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-03-31 20:10:52

Grant Thornton

Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Thuận Đức

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 37

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Kiểm toán

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	**Chức vụ**	
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch	
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên	
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên	
Ông Bùi Quang Sỹ	Thành viên	
Ông Trần Đăng Duy	Thành viên	
Ông Trần Văn Thanh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2025
Ông Nguyễn Văn Trưởng	Thành viên độc lập	
Ông Phạm Văn Chỉ	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2025

Ban Kiểm soát	**Chức vụ**	
Ông Bùi Huy Hoàng	Trưởng ban	
Bà Đỗ Thị Hồng Tự	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2025
Bà Dương Thị Thu Hoài	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2025
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2025

Ban Giám đốc	**Chức vụ**
Ông Bùi Quang Sỹ	Tổng Giám đốc
Bà Ngô Kim Dung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đăng Duy	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đức Cường, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Bùi Quang Sỹ, Tổng Giám đốc, được người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Giấy ủy quyền số 1801/2022/UQ-CTHĐQT ngày 18 tháng 1 năm 2022.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính riêng

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính riêng.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Bảng cân đối kế toán riêng, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 0900219599 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC TỈNH HƯNG YÊN

Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Grant Thornton

Báo cáo kiểm toán độc lập

về các báo cáo tài chính riêng của
Công ty Cổ phần Thuận Đức
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Nghia Do Ward, Hanoi
Vietnam
T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688

Số: 25-11-032-03

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thuận Đức

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2026, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng, như được trình bày từ trang 5 đến trang 37.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thuận Đức tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, bao gồm cho mục đích so sánh, đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên khác với báo cáo kiểm toán phát hành ngày 28 tháng 3 năm 2025 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

Nguyễn Hồng Hà
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1710-2023-068-1
Phó Tổng Giám đốc

Trần Anh Văn
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 3109-2025-068-1
Kiểm toán viên

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2026

© 2025 Grant Thornton (Vietnam) Limited. All rights reserved.

Bảng cân đối kế toán riêng

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	**2.800.454.641.223**	2.557.979.182.930
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	**1.014.647.324.493**	621.263.301.304
Tiền		111	**34.647.324.493**	21.263.301.304
Các khoản tương đương tiền		112	**980.000.000.000**	600.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	**381.800.000.000**	364.820.400.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123	**381.800.000.000**	364.820.400.000
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	**648.227.856.318**	758.892.990.123
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	**330.978.760.182**	407.995.817.026
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	**277.398.546.688**	271.617.922.748
Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	135	-	57.120.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	10	136	**42.639.218.198**	22.159.250.349
Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi	7	137	**(2.788.668.750)**	-
Hàng tồn kho	11	140	**697.760.040.564**	779.367.443.951
Hàng tồn kho		141	**697.760.040.564**	779.367.443.951
Tài sản ngắn hạn khác		150	**58.019.419.848**	33.635.047.552
Chi phí trả trước ngắn hạn	12	151	**5.450.511.242**	5.495.094.340
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	**52.568.908.606**	28.139.953.212

Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Tài sản dài hạn		200	**1.160.989.160.794**	982.199.583.622
Các khoản phải thu dài hạn		210	**254.340.422.520**	98.648.954.303
Phải thu về cho vay dài hạn	9	215	**156.000.000.000**	-
Phải thu dài hạn khác	10	216	**98.340.422.520**	98.648.954.303
Tài sản cố định		220	**269.747.389.699**	307.507.739.418
Tài sản cố định hữu hình	13	221	**241.819.528.469**	276.793.171.043
- Nguyên giá		*222*	***559.752.356.441***	*565.178.467.996*
- Giá trị hao mòn lũy kế		*223*	***(317.932.827.972)***	*(288.385.296.953)*
Tài sản cố định thuê tài chính	14	224	**26.937.715.277**	29.125.243.918
- Nguyên giá		*225*	***40.021.276.402***	*38.701.188.582*
- Giá trị hao mòn lũy kế		*226*	***(13.083.561.125)***	*(9.575.944.664)*
Tài sản cố định vô hình	15	227	**990.145.953**	1.589.324.457
- Nguyên giá		*228*	***3.524.417.500***	*3.524.417.500*
- Giá trị hao mòn lũy kế		*229*	***(2.534.271.547)***	*(1.935.093.043)*
Tài sản dở dang dài hạn		240	**1.377.445.000**	943.145.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	**1.377.445.000**	943.145.000
Đầu tư tài chính dài hạn		250	**628.394.452.937**	567.720.496.655
Đầu tư vào công ty con	16	251	**270.000.000.000**	210.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	16	252	**307.000.000.000**	307.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16	253	**51.000.000.000**	51.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	16	254	**(4.605.547.063)**	(5.279.503.345)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	255	**5.000.000.000**	5.000.000.000
Tài sản dài hạn khác		260	**7.129.450.638**	7.379.248.246
Chi phí trả trước dài hạn	12	261	**7.129.450.638**	7.379.248.246
Tổng tài sản		270	**3.961.443.802.017**	3.540.178.766.552

Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	**2.857.193.334.008**	2.530.581.535.644
Nợ ngắn hạn		310	**2.616.609.528.755**	2.291.093.380.703
Phải trả người bán ngắn hạn	17	311	**226.645.352.917**	223.605.332.658
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	312	**57.716.322.499**	40.826.495.595
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	313	**29.097.026.838**	32.170.938.219
Phải trả người lao động	20	314	**19.687.262.774**	14.973.269.245
Chi phí phải trả ngắn hạn	21	315	**6.000.412.692**	4.822.914.584
Phải trả ngắn hạn khác		319	**1.691.299.511**	1.880.967.430
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	320	**2.275.771.851.524**	1.972.813.462.972
Nợ dài hạn		330	**240.583.805.253**	239.488.154.941
Phải trả dài hạn khác		337	**1.005.672.280**	1.388.237.063
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	338	**239.578.132.973**	238.099.917.878
Vốn chủ sở hữu		400	**1.104.250.468.009**	1.009.597.230.908
Vốn chủ sở hữu		410	**1.104.250.468.009**	1.009.597.230.908
Vốn cổ phần	23, 24	411	**882.222.500.000**	882.222.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		*411a*	***882.222.500.000***	*882.222.500.000*
Thặng dư vốn cổ phần	23	412	**22.990.305.889**	23.172.833.889
Quỹ đầu tư phát triển	23	418	**16.200.000.000**	16.200.000.000
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	421	**182.837.662.120**	88.001.897.019
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		*421a*	***88.001.897.019***	-
- LNST chưa phân phối năm nay		*421b*	***94.835.765.101***	*88.001.897.019*
Tổng nguồn vốn		440	**3.961.443.802.017**	3.540.178.766.552

Hưng Yên, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Bùi Quang Sỹ	**Đào Thị Nga**	**Nguyễn Thị Bảo Linh**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	01	**4.014.086.862.673**	3.838.390.988.894
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	**-**	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	**4.014.086.862.673**	3.838.390.988.894
Giá vốn hàng bán	27, 32	11	**(3.692.106.073.550)**	(3.498.165.856.941)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	**321.980.789.123**	340.225.131.953
Doanh thu hoạt động tài chính	28	21	**78.180.435.276**	61.032.897.983
Chi phí tài chính	29	22	**(173.060.301.746)**	(159.686.083.662)
- Trong đó: chi phí lãi vay		*23*	***(164.406.559.344)***	*(159.352.076.923)*
Chi phí bán hàng	30, 32	25	**(47.883.505.690)**	(47.730.882.954)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	31, 32	26	**(54.588.693.670)**	(50.898.063.510)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	**124.628.723.293**	142.942.999.810
Thu nhập khác	33	31	**1.751.289.851**	230.208.086
Chi phí khác	34	32	**(2.975.117.928)**	(17.462.117.090)
Lỗ khác		40	**(1.223.828.077)**	(17.231.909.004)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	**123.404.895.216**	125.711.090.806
Chi phí thuế TNDN hiện hành	35	51	**(28.569.130.115)**	(31.641.526.073)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	35	52	**-**	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN		60	**94.835.765.101**	94.069.564.733

Hưng Yên, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Bùi Quang Sỹ	**Đào Thị Nga**	**Nguyễn Thị Bảo Linh**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	**123.404.895.216**	125.711.090.806
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02	**43.462.955.650**	44.992.750.854
Thay đổi các khoản dự phòng		03	**2.114.712.468**	(5.219.535.531)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ		04	**3.894.992.338**	1.031.610.881
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	**(70.355.023.322)**	(48.975.978.949)
Chi phí lãi vay		06	**164.406.559.344**	159.352.076.923
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	**266.929.091.694**	276.892.014.984
Thay đổi các khoản phải thu		09	**43.352.492.195**	(162.624.318.816)
Thay đổi hàng tồn kho		10	**81.607.403.387**	206.450.121.183
Thay đổi các khoản phải trả		11	**25.349.878.036**	2.169.780.348
Thay đổi chi phí trả trước		12	**294.380.706**	1.539.431.061
Tiền lãi vay đã trả		14	**(163.415.555.246)**	(157.930.892.493)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	**(31.610.314.938)**	(21.682.349.336)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	**222.507.375.834**	144.813.786.931

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		21	**(13.502.602.384)**	(14.752.438.238)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		22	**7.264.147.921**	8.837.590.404
Tiền chi cho đơn vị khác vay		23	**(507.500.000.000)**	(286.497.653.842)
Tiền thu hồi cho vay từ đơn vị khác		24	**391.640.400.000**	312.248.168.832
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25	**(60.000.000.000)**	(30.000.000.000)
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	**55.881.832.053**	57.924.459.774
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	**(126.216.222.410)**	47.760.126.930
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		31	**-**	69.914.923.889
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		32	**(182.528.000)**	-
Tiền thu từ đi vay		33	**3.785.181.840.100**	3.721.698.195.327
Tiền trả nợ gốc vay		34	**(3.480.869.609.786)**	(3.604.057.783.498)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính		35	**(7.051.908.334)**	(13.172.978.496)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	**297.077.793.980**	174.382.357.222
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		50	**393.368.947.404**	366.956.271.083
Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	60	**621.263.301.304**	254.262.436.440
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	**15.075.785**	44.593.781
Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	70	**1.014.647.324.493**	621.263.301.304

Hưng Yên, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Bùi Quang Sỹ	**Đào Thị Nga**	**Nguyễn Thị Bảo Linh**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các lần điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 17 được cấp ngày 26 tháng 9 năm 2024.

Theo Quyết định số 403/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán "TDP" được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Thuận Đức;
- Mã chứng khoán: TDP;
- Mệnh giá: 10.000 VNĐ (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông.

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 882.222.500.000 VNĐ, được chia thành 88.222.250 cổ phần với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần.

Ngày 13 tháng 3 năm 2026, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0900264799 thay đổi lần thứ 18 do Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên cấp để tăng vốn điều lệ của Công ty từ 882.222.500.000 VNĐ lên 936.995.740.000 VNĐ, được chia thành 93.699.574 cổ phần với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất bao bì dệt PP phục vụ trong nước, xuất khẩu, kinh doanh hạt nhựa và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam và một chi nhánh tại số 247B, ấp 4, phường Long An, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như sau:

Tên công ty	*Địa điểm*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết*
Công ty con			
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Thôn Lương Hội, Xã Lương Bằng, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất bao bì từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác.	100 %
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Thôn Bằng Ngang, Xã Lương Bằng, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất bao bì từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác.	48,9%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 914 nhân viên (31 tháng 12 năm 2024: 792 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Thuận Đức. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con được lập và trình bày riêng theo yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư như được trình bày tại Thuyết minh 4 - Chính sách kế toán áp dụng.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ, ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi. Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Trong báo cáo tài chính riêng, kết quả kinh doanh của công ty con được ghi nhận khi Công ty nhận được cổ tức từ công ty con và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được trích lập dựa trên việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.5 Các khoản phải thu

Phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay cho mục đích thu lãi tiền vay được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi, bao gồm gốc cho vay trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.7 Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")

BCC là thỏa thuận giữa Công ty và các bên tham gia khác (gọi chung là "bên tham gia") để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế.

BCC chia lợi nhuận sau thuế

BCC chia lợi nhuận sau thuế là BCC dưới hình thức hoạt động do một bên tham gia kiểm soát.

Theo Hợp đồng HĐHTĐT 01/2021 ngày 20 tháng 5 năm 2021 và Phụ lục số 1 ngày 21 tháng 5 năm 2021 giữa Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên ("Công ty Thái Yên") với Công ty và Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên, công ty con của Công ty, các bên góp vốn cho mục đích mở rộng Dự án nhà máy sản xuất bao bì Thái Yên ("BCC"). BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải chia sẻ lỗ theo tỷ lệ góp vốn. BCC quy định các bên góp vốn thống nhất giao toàn bộ quyền quản lý, điều hành hoạt động của Dự án cho Công ty Thái Yên, không thực hiện đồng kiểm soát hoạt động và tham gia kiểm soát, điều hành BCC và không có ý định chuyển đổi khoản góp vốn vào BCC thành khoản góp vốn cổ phần vào Công ty Thái Yên trong tương lai. Công ty không phải là bên kế toán và quyết toán thuế và chỉ ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng phần lợi nhuận được chia từ BCC tương ứng với phần vốn góp.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	5 - 8

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hoá theo chính sách chung của Công ty về chi phí vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Công ty, với thời hạn khấu hao như sau:

Máy móc, thiết bị	8 – 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 10 năm

4.10 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.11 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 6 năm.

4.12 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.13 Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu VNĐ và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 3 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm tiền bảo hiểm trả trước và chi phí thuê hoạt động trả trước cho nhiều kỳ trong tương lai. Những chi phí này được phân bổ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho hết thời gian trả trước.

4.14 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa hóa đơn.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.17 Lợi ích nhân viên

Công ty tham gia quỹ phúc lợi với mức đóng góp xác định bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty chi trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Công ty không có nghĩa vụ chi trả đối quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Công ty không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định.

4.18 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường
Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần
Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần
Thặng dư nhận được từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được khấu trừ khỏi phần thặng dư, cấn trừ với bất kỳ khoản trợ cấp thuế thu nhập nào.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Quỹ đầu tư phát triển
Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động và đầu tư chiều sâu của Công ty.

4.20 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận được sử dụng để chia cổ tức cho các cổ đông của Công ty là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông sau khi đã xem xét khả năng thanh toán các nghĩa vụ của Công ty và trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và/hoặc các quy định của pháp luật hiện hành.

4.21 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa
Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Doanh thu cho thuê
Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các ưu đãi thuê được ghi nhận như là một phần không thể tách rời trong tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập cổ tức
Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Lãi tiền gửi
Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỷ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

4.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.23 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định theo khu vực địa lý, dựa trên việc bán các sản phẩm trên thị trường nội địa và thị trường xuất khẩu.

4.24 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát, các cổ đông, các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.25 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế. Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.26 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.27 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải được được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.28 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Tiền		
Tiền mặt	**5.104.055.658**	5.284.455.641
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	**29.543.268.835**	15.978.845.663
	34.647.324.493	21.263.301.304
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng (i)	**980.000.000.000**	600.000.000.000
	1.014.647.324.493	621.263.301.304

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,8%/năm.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng (i)	**381.800.000.000**	-	364.820.400.000	-
Dài hạn				
Đầu tư trái phiếu (ii)	**5.000.000.000**	-	5.000.000.000	-
	386.800.000.000	-	369.820.400.000	-

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3% đến 5,8%/năm.

(ii) Khoản trái phiếu có kỳ hạn 7 năm do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên phát hành, lãi suất theo công bố của ngân hàng là 6,3%/năm (31 tháng 12 năm 2024: 5,8%-6,3%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và khoản đầu tư trái phiếu nêu trên được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh 22 và một số khoản vay của Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco, công ty liên kết.

7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Phải thu bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Sản Xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	**4.973.110.830**	-	34.328.643.800	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD	**12.260.808.000**	-	710.424.300	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Đức Minh	**18.372.557.100**	-	-	-
Công ty TNHH PVCHEM-CS	**21.437.758.080**	-	-	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí	**30.456.874.800**	-	-	-
Khách hàng khác	**90.107.215.860**	**(2.788.668.750)**	163.248.097.352	-
	177.608.324.670	**(2.788.668.750)**	198.287.165.452	-
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh 36)				
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	**47.979.481.020**	-	71.612.975.768	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	**3.501.446.400**	-	-	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	-	-	72.905.952.905	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	**101.889.508.092**	-	65.189.722.901	-
	153.370.435.512	-	209.708.651.574	-
	330.978.760.182	**(2.788.668.750)**	407.995.817.026	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số khoản phải thu được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh 22.

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Trả trước cho nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng (*)	**25.947.934.455**	1.608.679.455
Công ty Cổ phần TD IP (**)	**19.580.000.000**	25.164.624.105
Các hộ kinh doanh (*)	**5.466.388.916**	20.844.673.458
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất TDL	**24.074.625.235**	-
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	**14.512.658.430**	12.323.958.192
	89.581.607.036	59.941.935.210
Trả trước các bên liên quan (Thuyết minh 36)		
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	**56.700.284.429**	87.540.424.725
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	**102.699.471.189**	96.219.771.559
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	**16.099.243.585**	27.915.791.254
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	**12.317.940.449**	-
	187.816.939.652	211.675.987.538
	277.398.546.688	271.617.922.748

(*) Khoản trả trước cho các nhà cung cấp nguyên vật liệu với thời hạn dưới 1 năm, hưởng lãi suất 8%/năm và không có tài sản đảm bảo.

(**) Khoản trả trước cho Công ty Cổ phần TD IP theo hợp đồng mua máy móc thiết bị chuyên dùng, bảo trì bảo dưỡng máy móc thiết bị, nhập khẩu vật tư máy móc với thời hạn dưới 1 năm, hưởng lãi suất 8%/năm.

9. Phải thu về cho vay

	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Ngắn hạn		
Cho vay cá nhân (i)	-	52.170.000.000
Cho vay cán bộ nhân viên	-	4.950.000.000
	-	57.120.000.000
Dài hạn		
Cho vay các bên liên quan (Thuyết minh 36)		
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB (ii)	**41.000.000.000**	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco (ii)	**94.000.000.000**	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bỉm Sơn (ii)	**21.000.000.000**	-
	156.000.000.000	-
	156.000.000.000	57.120.000.000

(i) Khoản phải thu từ việc cho vay các cá nhân không phải bên liên quan của Công ty và công ty con, có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng, lãi suất quy định theo hợp đồng cho vay 8%/năm. Các khoản cho vay đã được thu hồi toàn bộ trong năm 2025.

(ii) Các khoản cho vay các bên liên quan cho mục đích cho vay cho giai đoạn đầu tư, có thời hạn cho vay là 2 năm và được đảm bảo bằng cổ phần sở hữu của cổ đông lớn tại các bên đi vay phát hành. Lãi suất cho vay là 8%/năm.

10. Phải thu khác

	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Ngắn hạn		
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 36)		
Phải thu cổ tức từ công ty con	**20.000.000.000**	10.000.000.000
Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	-	7.321.878
	20.000.000.000	10.007.321.878
Phải thu khác		
Tạm ứng cho nhân viên	**7.725.251.922**	360.707.267
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	**14.613.966.276**	11.491.221.204
Ký cược, ký quỹ	**300.000.000**	300.000.000
	42.639.218.198	22.159.250.349
Dài hạn		
Phải thu theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh (Thuyết minh 36)	**93.833.420.680**	93.833.420.680
Hợp tác kinh doanh với CTCP Sản xuất Bao bì Thái Yên (i)	***70.000.000.000***	*70.000.000.000*
Hợp tác kinh doanh với CTCP Thuận Đức Bỉm Sơn (ii)	***23.833.420.680***	*23.833.420.680*
Ký cược, ký quỹ	**3.561.329.560**	3.427.296.560
Thuế GTGT chưa được khấu trừ của các khoản thuê tài chính	**945.672.280**	1.388.237.063
	98.340.422.520	98.648.954.303
	140.979.640.718	120.808.204.652

(i) Khoản góp vốn 70 tỷ VNĐ theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số HĐHTDT/01/2021 ký ngày 20 tháng 5 năm 2021 và Phụ lục số 1 ngày 21 tháng 5 năm 2021 giữa Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên ("Công ty Thái Yên"), Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên, công ty con của Công ty và Công ty, cho mục đích góp vốn mở rộng Dự án nhà máy sản xuất bao bì Thái Yên. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này, Công ty sẽ được chia lợi nhuận sau thuế hoặc chịu lỗ từ dự án theo tỷ lệ góp vốn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một phần dự án đã đi vào hoạt động và phần còn lại đang trong quá trình xây dựng và đang hoạt động có lãi. Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh trong giai đoạn sáu tháng đầu năm 2025 được trình bày tại Thuyết minh 28. Công ty Thái Yên tạm dừng việc phân chia lợi nhuận từ ngày 1 tháng 7 năm 2025 theo Thông báo số 3101/2026/TB-TY ngày 31 tháng 1 năm 2026. Theo đó, toàn bộ lợi nhuận của dự án sau ngày 1 tháng 7 năm 2025 sẽ không được chia cho đến khi hoàn thành giai đoạn đầu tư hoặc khi Công ty Thái Yên còn các khoản vay trung hạn từ ngân hàng tài trợ dự án.

(ii) Khoản góp vốn 23,8 tỷ VNĐ theo hợp đồng hợp tác ký ngày 18 tháng 5 năm 2022 giữa Công ty Cổ phần Thuận Đức Bỉm Sơn ("Công ty Bỉm Sơn") và Công ty cho mục đích thực hiện dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất bao bì và túi xách siêu thị xuất khẩu". Theo thỏa thuận này, Công ty sẽ được chia lợi nhuận sau thuế hoặc chịu lỗ từ dự án theo tỷ lệ góp vốn. Ngày 6 tháng 3 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 0603/2025/NQ-HĐQT về việc chuyển nhượng phần vốn góp và vốn vay của Công ty tại dự án này cho Công ty Bỉm Sơn. Sau đó, Hội đồng Quản trị của Công ty đã hủy bỏ giao dịch chuyển nhượng nêu trên và thông qua việc điều chỉnh mục tiêu dự án thành "Sản xuất các loại bao Jumbo, bao Sling, bao container và các loại bao bì PP khác chất lượng cao phục vụ trong nước và xuất khẩu", đồng thời gia hạn thời gian thực hiện dự án theo Nghị quyết số 1208.01/2025/NQ-NQ-HĐQT ngày 12 tháng 8 năm 2025. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, dự án vẫn đang trong quá trình đầu tư xây dựng.

11. Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi đường	**3.560.768.564**	-	-	-
Nguyên vật liệu	**394.330.280.578**	-	490.826.119.553	-
Công cụ, dụng cụ	**32.924.339.059**	-	17.237.376.038	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	**133.181.911.389**	-	108.644.624.440	-
Thành phẩm	**133.762.740.974**	-	162.659.323.920	-
	697.760.040.564	-	779.367.443.951	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số hàng tồn kho của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh 22.

12. Chi phí trả trước

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	**3.632.007.654**	3.592.598.079
Chi phí trả trước khác	**1.818.503.588**	1.902.496.261
	5.450.511.242	5.495.094.340
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	**5.006.022.306**	4.988.620.689
Chi phí trả trước khác	**2.123.428.332**	2.390.627.557
	7.129.450.638	7.379.248.246
	12.579.961.880	12.874.342.586

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, Thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá						
1 tháng 1 năm 2025	154.426.517.788	330.735.942.867	72.392.722.016	6.812.085.325	811.200.000	**565.178.467.996**
Tăng trong năm	-	9.363.382.210	-	122.287.981	-	**9.485.670.191**
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	835.727.273	-	-	**835.727.273**
Thanh lý	-	(14.911.781.746)	(835.727.273)	-	-	**(15.747.509.019)**
31 tháng 12 năm 2025	154.426.517.788	325.187.543.331	72.392.722.016	6.934.373.306	811.200.000	**559.752.356.441**
Giá trị hao mòn lũy kế						
1 tháng 1 năm 2025	(48.037.411.834)	(193.523.652.106)	(42.488.639.608)	(3.944.914.233)	(390.679.172)	**(288.385.296.953)**
Khấu hao trong năm	(7.860.012.300)	(24.023.116.341)	(5.975.758.294)	(861.247.503)	(108.525.000)	**(38.828.659.438)**
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	(527.501.247)	-	-	**(527.501.247)**
Thanh lý	-	9.277.611.623	531.018.043	-	-	**9.808.629.666**
31 tháng 12 năm 2025	(55.897.424.134)	(208.269.156.824)	(48.460.881.106)	(4.806.161.736)	(499.204.172)	**(317.932.827.972)**
Giá trị còn lại						
1 tháng 1 năm 2025	106.389.105.954	137.212.290.761	29.904.082.408	2.867.171.092	420.520.828	**276.793.171.043**
31 tháng 12 năm 2025	98.529.093.654	116.918.386.507	23.931.840.910	2.128.211.570	311.995.828	**241.819.528.469**

Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết có nguyên giá là 66.527 triệu VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (31 tháng 12 năm 2024: 52.111 triệu VNĐ), nhưng còn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số tài sản cố định hữu hình của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh 22 và một số khoản vay của Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên, công ty con

14. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá			
1 tháng 1 năm 2025	34.925.782.267	3.775.406.315	**38.701.188.582**
Thuê mới trong năm	823.922.810	1.330.892.283	**2.154.815.093**
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(834.727.273)	**(834.727.273)**
31 tháng 12 năm 2025	35.749.705.077	4.271.571.325	**40.021.276.402**
Giá trị hao mòn lũy kế			
1 tháng 1 năm 2025	(7.882.584.490)	(1.693.360.174)	**(9.575.944.664)**
Khấu hao trong năm	(3.569.261.371)	(465.856.337)	**(4.035.117.708)**
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	527.501.247	**527.501.247**
31 tháng 12 năm 2025	(11.451.845.861)	(1.631.715.264)	**(13.083.561.125)**
Giá trị còn lại			
1 tháng 1 năm 2025	27.043.197.777	2.082.046.141	**29.125.243.918**
31 tháng 12 năm 2025	24.297.859.216	2.639.856.061	**26.937.715.277**

Công ty thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê tài chính. Theo các hợp đồng này, Công ty có thể mua lại các tài sản này khi kết thúc thời hạn thuê. Các tài sản thuê tài chính này cũng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho khoản nợ thuê tài chính như được trình bày tại Thuyết minh 22.

15. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VNĐ
Nguyên giá	
1 tháng 1 năm 2025	**3.524.417.500**
31 tháng 12 năm 2025	**3.524.417.500**
Giá trị hao mòn lũy kế	
1 tháng 1 năm 2025	**(1.935.093.043)**
Khấu hao trong năm	**(599.178.504)**
31 tháng 12 năm 2025	**(2.534.271.547)**
Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2025	**1.589.324.457**
31 tháng 12 năm 2025	**990.145.953**

Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết có nguyên giá là 337 triệu VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (31 tháng 12 năm 2024: 211 triệu VNĐ), nhưng còn đang được sử dụng.

16. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ biểu quyết như sau:

	31 tháng 12 năm 2025			31 tháng 12 năm 2024		
	Vốn chủ sở hữu đăng ký VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Vốn chủ sở hữu đăng ký VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Đầu tư vào công ty con						
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	**270.000.000.000**	**100,0**	**100,0**	210.000.000.000	100,0	100,0
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	**425.000.000.000**	**48,9**	**48,9**	425.000.000.000	48,9	48,9
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bỉm Sơn	**100.000.000.000**	**15,0**	**15,0**	100.000.000.000	15,0	15,0
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	**200.000.000.000**	**15,0**	**15,0**	200.000.000.000	15,0	15,0

Chi tiết giá trị các khoản đầu tư thực góp như sau:

	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên (i)	**270.000.000.000**	**-**	210.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco (ii)	**307.000.000.000**	**(4.605.547.063)**	307.000.000.000	(5.279.503.345)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bỉm Sơn (iii)	**15.000.000.000**	**-**	15.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB (iv)	**36.000.000.000**	**-**	36.000.000.000	-
	51.000.000.000	**-**	51.000.000.000	-
	628.000.000.000	**(4.605.547.063)**	568.000.000.000	(5.279.503.345)

(i) Thông tin về Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên trình bày tại Thuyết minh 1. Trong năm, Công ty thực hiện việc tăng vốn góp vào công ty con thông qua Nghị quyết số 09061/2025/NQ-HĐQT-TDP ngày 9 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng Quản trị về việc góp thêm vốn và tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên từ 210 tỷ VNĐ lên 270 tỷ VNĐ.

(ii) Thông tin về Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco trình bày tại Thuyết minh 1.

(iii) Công ty Cổ phần Thuận Đức Bỉm Sơn là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2802976199 cấp lần đầu ngày 10 tháng 11 năm 2021 với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ hai ngày 16 tháng 9 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Hoạt động chính của Công ty trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm từ nhựa và các hoạt động khác. Công ty có trụ sở chính tại Lô CN5, Khu B, Khu Công nghiệp Bỉm Sơn, phường Quang Trung, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

(iv) Công ty Cổ phần Thuận Đức JB là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0901105858 cấp lần đầu ngày 3 tháng 8 năm 2021 với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ tư ngày 30 tháng 1 năm 2026 do Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên cấp. Hoạt động chính của Công ty trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm từ nhựa và các hoạt động khác. Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty trích lập dự phòng cho khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco ("Công ty Thuận Đức Eco") theo Thông tư 48/2019/TT-BTC do Công ty Thuận Đức Eco vẫn đang trong giai đoạn xây dựng và bắt đầu vận hành từng phần nhà máy nên chưa đạt công suất tối ưu.

Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên đang hoạt động có lãi. Các công ty đầu tư khác đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản và mới trong giai đoạn bắt đầu sản xuất và có doanh thu, Ban Giám đốc Công ty đánh giá các khoản đầu tư vào các công ty này không bị suy giảm giá trị. Do đó, Công ty không lập dự phòng cho các khoản đầu tư này.

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	312 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
		Số có khả năng		Số có khả năng
	Giá gốc	**trả nợ**	Giá gốc	trả nợ
	VNĐ	**VNĐ**	VNĐ	VNĐ
Phải trả bên thứ ba				
Công ty Cổ Phần STAVIAN Hoá chất	**50.923.994.400**	**50.923.994.400**	18.226.750.000	18.226.750.000
CTCP Xuất nhập khẩu Máy và Phụ tùng (*)	**41.324.477.292**	**41.324.477.292**	39.425.653.855	39.425.653.855
Công ty TNHH Hóa Chất Hyosung Vina	**12.900.384.000**	**12.900.384.000**	13.675.200.000	13.675.200.000
Công ty Cổ phần Trường An Bắc Ninh	**11.261.376.000**	**11.261.376.000**	-	-
Khác	**110.235.121.225**	**110.235.121.225**	150.774.678.725	150.774.678.725
	226.645.352.917	**226.645.352.917**	222.102.282.580	222.102.282.580
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh 36)				
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	-	-	1.503.050.078	1.503.050.078
	226.645.352.917	**226.645.352.917**	223.605.332.658	223.605.332.658

(*) Khoản phải trả nhà cung cấp có điều khoản lãi trả chậm với lãi suất tương đương với lãi suất ngân hàng và thời hạn thanh toán là 135 ngày.

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Trả trước từ bên thứ ba		
Mario Co Ltd	**8.249.373.813**	9.030.769.716
Các khách hàng khác	**35.394.618.386**	31.795.725.879
	43.643.992.199	40.826.495.595
Trả trước từ bên liên quan (Thuyết minh 36)		
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	**14.072.330.300**	-
	57.716.322.499	40.826.495.595

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2025		Trong năm	31 tháng 12 năm 2024
	Giá trị	Phải trả	Thanh toán	Giá trị
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	277.408.362.451	(277.408.362.451)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**28.569.130.115**	28.569.130.115	(31.610.314.938)	31.610.314.938
Thuế thu nhập cá nhân	**505.432.328**	2.802.973.230	(2.858.164.183)	560.623.281
Các loại thuế khác	**22.464.395**	75.427.620	(52.963.225)	-
	29.097.026.838	308.855.893.416	(311.929.804.797)	32.170.938.219

20. Phải trả người lao động

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Phải trả lương của nhân viên	**19.657.382.774**	14.890.244.245
Khác	**29.880.000**	83.025.000
	19.687.262.774	14.973.269.245

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	**4.536.986.162**	3.163.417.281
Chi phí khác	**1.463.426.530**	1.659.497.303
	6.000.412.692	4.822.914.584

22. Vay và nợ thuê tài chính

	31 tháng 12 năm 2025		Trong năm			31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Chênh lệch tỷ giá VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Ngắn hạn							
Vay ngân hàng ngắn hạn (i)	**2.265.950.803.489**	**2.265.950.803.489**	3.777.224.784.532	(3.478.010.601.786)	4.127.774.575	1.962.608.846.168	1.962.608.846.168
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (ii)	**4.506.626.276**	**4.506.626.276**	4.506.626.276	(2.859.008.000)	-	2.859.008.000	2.859.008.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (iii)	**5.314.421.759**	**5.314.421.759**	5.020.721.289	(7.051.908.334)	-	7.345.608.804	7.345.608.804
	2.275.771.851.524	**2.275.771.851.524**	3.786.752.132.097	(3.487.921.518.120)	4.127.774.575	1.972.813.462.972	1.972.813.462.972
Dài hạn							
Vay ngân hàng dài hạn (ii)	**8.742.869.292**	**8.742.869.292**	7.957.055.568	(4.807.618.276)	-	5.593.432.000	5.593.432.000
Thuê tài chính dài hạn (iii)	**5.001.211.292**	**5.001.211.292**	1.920.740.992	(5.020.721.289)	-	8.101.191.589	8.101.191.589
Trái phiếu phát hành (iv)	**225.834.052.389**	**225.834.052.389**	1.428.758.100	-	-	224.405.294.289	224.405.294.289
	239.578.132.973	**239.578.132.973**	11.306.554.660	(9.828.339.565)	-	238.099.917.878	238.099.917.878
	2.515.349.984.497	**2.515.349.984.497**	3.798.058.686.757	(3.497.749.857.685)	4.127.774.575	2.210.913.380.850	2.210.913.380.850

(i) Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	*Số dư, ngày 31 tháng 12 năm 2025*		*Hợp đồng vay số*	*Hạn mức tín dụng*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi vay*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
	VNĐ	*Nguyên tệ*					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 1	457.958.404.337	758.933.505.738 VNĐ	01/2025/3435048/HĐTD	899.960.000.000 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 15/6/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay và các tổ chức tín dụng khác của Công ty và 19,2 triệu cổ phiếu TDP nắm giữ bởi các cổ đông cá nhân.
	300.975.101.401	300.975.101.401 VNĐ			Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 27/4/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	
	15.109.139.672	572.814,94 USD			Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 27/3/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh tỉnh Hưng Yên	264.376.472.183	264.376.472.183 VNĐ	2400-LAV-202400957	300.000.000.000 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 14/7/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty, số tiết kiệm của các cá nhân là bên liên quan và trái phiếu đầu tư tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thanh Xuân	249.999.254.302	249.999.254.302 VNĐ	266682.24.003.1841958 .TD	250.000.000.000 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 26/8/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số hàng tồn kho luân chuyển, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

Ngân hàng	*Số dư, ngày 31 tháng 12 năm 2025*		*Hợp đồng vay số*	*Hạn mức tín dụng*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi vay*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
	VNĐ	*Nguyên tệ*					
Ngân hàng BangKok Bank – Chi nhánh Hà Nội	137.475.326.162	137.475.326.162 VNĐ	BBL-HN 05/2023	6.000.000 USD	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 8/5/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	36.479.100.066	36.479.100.066 VNĐ	060/2022/FA.01	100.000.000.000 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 20/4/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
	62.524.427.748	2.370.414,61 USD			Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 25/5/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Hongleong Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	77.644.483.680	77.644.483.680 VNĐ	HN/2021/04/BCB/HDTD /BS4	5.000.000 USD	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 29/5/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	COF + 1,5%/năm	Các khoản tiền gửi trị giá ít nhất 35,5 tỷ VNĐ tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Thăng Long	21.696.746.365	21.696.746.365 VNĐ	CLC-53457-01	160.000.000.000 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 9/9/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai kèm hàng hóa.
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm	66.124.343.010	66.124.343.010 VNĐ	VN121010239-001	68.000.000.000 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 19/6/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số hàng tồn kho luân chuyển của Công ty; một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay và tổ chức tín dụng khác của Công ty.
	23.453.040.510	23.453.040.510 VNĐ	VN125009711-001/WBVN101	26.000.000.000 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 11/9/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số hàng tồn kho luân chuyển của Công ty; hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Bắc Từ Liêm	58.817.756.950	58.817.756.950 VNĐ	20/2025/HDTD/BTL	100.000.000.000 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 21/02/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (MBV) – Chi nhánh Quảng Ninh	72.675.039	72.675.039 VNĐ	0181/2024-HĐCV/OCEANBANK.CNQUANGNINH	50.000.000.000 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 23/5/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty và các khoản phải thu luân chuyển với tổng giá trị 52,5 tỷ VNĐ của Công ty.
	31.554.895.310	31.554.895.310 VNĐ					
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) Chi nhánh Hà Nội	55.073.933.670	55.073.933.670 VNĐ	UOB/HN/CMB/4049/005	2.500.000 USD	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 12/3/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng TNHH Indovina- Chi nhánh Hà Nội	30.304.271.260	30.304.271.260 VNĐ	2084/IVB-HĐHM/2024	48.000.000.000 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 4/5/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	2,6 triệu Cổ phiếu TDP của các cổ đông cá nhân.

Ngân hàng	*Số dư, ngày 31 tháng 12 năm 2025*		*Hợp đồng vay số*	*Hạn mức tín dụng*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi vay*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
	VNĐ	*Nguyên tệ*					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Hai Bà Trưng	256.108.269.278 VNĐ	256.108.269.278 VNĐ	01/2025-HĐCVHM/NHCT142-THUANDUC	300.000.000.000 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 26/8/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Bất động sản của cá nhân là bên liên quan của Công ty. Các khoản phải thu, một số hàng tồn kho luân chuyển của công ty, một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
	12.471.637.500 VNĐ	472.822,44 USD					
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga – Chi nhánh Sở giao dịch	73.099.474.280 VNĐ	73.099.474.280 VNĐ	01/2025/142050/HĐTD	4.000.000 USD	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 29/6/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty. 1.465.113 Cổ phiếu TDP của các cổ đông cá nhân.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương	34.632.050.766 VNĐ	1.312.963,98 USD	35/25/CTD/VCBCD-THUANDUC	35.000.000.000 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 29/7/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty, các khoản phải thu luân chuyển với tổng giá trị 35 tỷ VNĐ của Công ty.
	2.265.950.803.489						

(ii) Vay ngân hàng dài hạn

Ngân hàng	*Số dư, ngày 31 tháng 12 năm 2025*		*Hợp đồng vay số*	*Hạn mức tín dụng*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi vay*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
	VNĐ	*Nguyên tệ*					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 1	3.650.000.000	3.650.000.000 VNĐ	01/2023/3435048/HĐTD	7.688.000.000 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 12/6/2028. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị vận tải hình thành từ vốn vay và một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
	1.642.440.000	1.642.440.000 VNĐ	02/2021/3435048/HĐTD	376.320 USD	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 26/11/2026. Lãi vay được trả hàng tháng		
Ngân hàng BangKok Bank – Chi nhánh Hà Nội	7.957.055.568	7.957.055.568 VNĐ	Phụ lục bổ sung số 01 ngày 4/6/2025 cho Hợp đồng vay số BBL-HN 05/2023	65.000.000.000 VNĐ	Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 11/6/2030; gốc vay được ân hạn trong 12 tháng, kể từ ngày vay đầu tiên. Lãi được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Tài sản hình thành khoản vay.
	13.249.495.568						
Trong đó:							
- Vay đến hạn trả	*4.506.626.276*						
- Vay dài hạn	*8.742.869.292*						

(iii) Nợ thuê tài chính

Công ty thuê tài chính với các bên với cam kết thanh toán như sau:

	31 tháng 12 năm 2025			31 tháng 12 năm 2024		
	Tổng nợ thuê tài chính VNĐ	Lãi thuê tài chính VNĐ	Nợ gốc VNĐ	Tổng nợ thuê tài chính VNĐ	Lãi thuê tài chính VNĐ	Nợ gốc VNĐ
Ngắn hạn						
Từ 1 năm trở xuống	**6.147.994.684**	**833.572.925**	**5.314.421.759**	8.666.951.493	1.321.342.689	7.345.608.804
Dài hạn						
Trên 1 đến 5 năm	**5.518.197.269**	**516.985.977**	**5.001.211.292**	9.168.664.048	1.067.472.459	8.101.191.589
	11.666.191.953	**1.350.558.902**	**10.315.633.051**	17.835.615.541	2.388.815.148	15.446.800.393

Chi tiết các hợp đồng thuê tài chính như sau:

Bên cho thuê	*Số dư gốc thuê 31 tháng 12 năm 2025*	*Thông tin hợp đồng thuê và thanh toán*	*Lãi suất*	*Đảm bảo*
	VNĐ			
Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội	398.313.579	01 hợp đồng kỳ hạn thanh toán năm 2026	Thả nổi	Tài sản thuê và tiền ký cược theo hợp đồng
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	3.044.683.124	Gồm 02 hợp đồng kỳ hạn thanh toán từ 2027 đến 2028	Thả nổi	Tài sản thuê và tiền ký cược theo hợp đồng
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	5.220.786.908	Gồm 09 hợp đồng kỳ hạn thanh toán từ 2026 đến 2029	Từ 6,93% đến 11,87%	Tài sản thuê và tiền ký cược theo hợp đồng
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam	1.651.849.440	Gồm 04 hợp đồng kỳ hạn thanh toán từ 2026 đến 2030	Thả nổi	Tài sản thuê và tiền ký cược theo hợp đồng
	10.315.633.051			
Trong đó:				
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	*5.314.421.759*			
- Nợ thuê tài chính dài hạn	*5.001.211.292*			

(iv) Trái phiếu phát hành

	Giá trị		Lãi suất	Kỳ hạn trả gốc và lãi
Mã trái phiếu/Đại lý lưu ký	**31 tháng 12 năm 2025**	31 tháng 12 năm 2024	(%/năm)	
	VNĐ	VNĐ		
TDPH2316001/CTCP Chứng khoán MB	**227.620.000.000**	227.620.000.000	11,2%	36 tháng và đáo hạn ngày 29 tháng 3 năm 2027. Lãi trả 3 tháng/lần.
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	**(1.785.947.611)**	(3.214.705.711)		
	225.834.052.389	224.405.294.289		

Trái phiếu phát hành ra công chúng ngày 29 tháng 3 năm 2024 và nhận được công văn chấp thuận số 2189/UBCK-QLCB của UBCKNN ngày 4 tháng 4 năm 2024. Tổng khối lượng trái phiếu đã phát hành là 2.276.200 trái phiếu với tổng mệnh giá là 227,62 tỷ VNĐ. Trái phiếu có tài sản đảm bảo ban đầu là 20.434.104 cổ phiếu của Công ty và tài sản đảm bảo có giá trị tối thiểu là 180% giá trị trái phiếu lưu hành.

23. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2024	755.279.930.000	-	16.200.000.000	74.132.812.286	**845.612.742.286**
Phát hành cổ phiếu	46.742.090.000	23.172.833.889	-	-	**69.914.923.889**
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	80.200.480.000	-	-	(80.200.480.000)	**-**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	94.069.564.733	**94.069.564.733**
Số dư, 31 tháng 12 năm 2024	882.222.500.000	23.172.833.889	16.200.000.000	88.001.897.019	**1.009.597.230.908**
Số dư, 1 tháng 1 năm 2025	882.222.500.000	23.172.833.889	16.200.000.000	88.001.897.019	**1.009.597.230.908**
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(182.528.000)	-	-	**(182.528.000)**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	94.835.765.101	**94.835.765.101**
Số dư, 31 tháng 12 năm 2025	882.222.500.000	22.990.305.889	16.200.000.000	182.837.662.120	**1.104.250.468.009**

24. Vốn cổ phần

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần đây nhất, vốn điều lệ của Công ty là 882.222.500.000 VNĐ, được chia thành 88.222.250 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông của Công ty trong năm:

	31 tháng 12 năm 2025			31 tháng 12 năm 2024		
	Cổ phần	**Giá trị (VNĐ)**	**Sở hữu (%)**	Cổ phần	Giá trị (VNĐ)	Sở hữu (%)
Ông Nguyễn Đức Cường	**30.080.636**	**300.806.360.000**	**34,10%**	30.080.636	300.806.360.000	34,10%
Bà Ngô Kim Dung	**6.342.911**	**63.429.110.000**	**7,19%**	6.342.911	63.429.110.000	7,19%
Các cổ đông khác	**51.798.703**	**517.987.030.000**	**58,71%**	51.798.703	517.987.030.000	58,71%
	88.222.250	**882.222.500.000**	**100,00%**	88.222.250	882.222.500.000	100,00%

Cổ phiếu phát hành:	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Số lượng cổ phiếu	**VNĐ**	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**88.222.250**	**882.222.500.000**	88.222.250	882.222.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**88.222.250**	**882.222.500.000**	88.222.250	882.222.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	***88.222.250***	***882.222.500.000***	*88.222.250*	*882.222.500.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**88.222.250**	**882.222.500.000**	88.222.250	882.222.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	***88.222.250***	***882.222.500.000***	*88.222.250*	*882.222.500.000*

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 13 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 31 tháng 5 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty triển khai phương án chào bán thêm 22.055.562 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn. Ngày 5 tháng 12 năm 2025, Công ty nhận được Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu công chúng số 458/GCN-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp thực hiện việc chào bán trên.

Ngày 11 tháng 2 năm 2026, Nghị quyết Hội đồng Quản trị thông qua kết quả phân phối cổ phiếu ra công chúng, trong đó 5.477.324 cổ phiếu được chào bán và thanh toán thành công. Sau đó, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0900264799, thay đổi lần thứ 18, do Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên cấp ngày 13 tháng 3 năm 2026, để tăng vốn điều lệ của Công ty từ 882.222.500.000 VNĐ lên 936.995.740.000 VNĐ, được chia thành 93.699.574 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

25. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VNĐ, như sau:

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
Gốc ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	**258.275**	285.159
- EUR	**1.369**	7.442

26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Doanh thu bán hàng hóa	**2.786.758.960.949**	2.479.178.334.517
Doanh thu bán thành phẩm	**1.221.637.367.724**	1.354.327.616.217
Doanh thu khác	**5.690.534.000**	4.885.038.160
	4.014.086.862.673	3.838.390.988.894
Trong đó:		
- Doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 36)	***198.356.351.777***	*300.680.004.226*
- Doanh thu từ các bên thứ ba	***3.815.730.510.896***	*3.537.710.984.668*

27. Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa	**2.751.920.451.287**	2.441.453.066.169
Giá vốn bán thành phẩm	**937.164.562.635**	1.053.972.316.391
Giá vốn khác	**3.021.059.628**	2.740.474.381
	3.692.106.073.550	3.498.165.856.941

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Lãi tiền gửi, cho vay, trả trước	**53.855.687.053**	32.208.541.712
Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	**148.890.072**	267.437.237
Cổ tức được chia từ công ty con (Thuyết minh 36)	**15.000.000.000**	16.500.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	**9.175.858.151**	12.056.919.034
	78.180.435.276	61.032.897.983

29. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Chi phí lãi vay	**161.507.449.416**	154.416.328.056
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	**4.003.948.246**	4.521.931.389
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	**3.894.992.338**	1.031.610.881
Hoàn nhập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	**(673.956.282)**	(5.219.535.531)
Chi phí phát hành trái phiếu	**1.428.758.100**	952.505.400
Lãi mua trả chậm	**1.750.741.232**	2.077.876.701
Lãi thuê tài chính	**1.148.368.696**	1.905.366.766
	173.060.301.746	159.686.083.662

30. Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Chi phí nhân viên	**13.386.125.952**	11.279.623.869
Chi phí khấu hao	**4.209.360.015**	3.402.622.902
Chi phí dịch vụ mua ngoài	**27.280.607.413**	27.460.231.199
Các khoản chi phí bằng tiền khác	**3.007.412.310**	5.588.404.984
	47.883.505.690	47.730.882.954

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	**23.940.020.794**	24.980.552.378
Chi phí khấu hao	**5.512.687.053**	3.908.078.804
Chi phí dịch vụ mua ngoài	**8.671.466.071**	10.738.987.985
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	**2.788.668.750**	-
Các khoản chi phí bằng tiền khác	**13.675.851.002**	11.270.444.343
	54.588.693.670	50.898.063.510

32. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Giá vốn hàng hóa	**2.751.920.451.287**	2.441.453.066.169
Chi phí nguyên vật liệu	**675.727.078.149**	751.613.579.080
Chi phí nhân công	**174.810.838.315**	148.973.177.267
Chi phí khấu hao	**43.462.955.650**	44.992.750.854
Chi phí dịch vụ mua ngoài	**113.212.521.040**	84.299.956.720
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	**2.788.668.750**	-
Các khoản chi phí bằng tiền khác	**22.523.872.832**	17.070.320.776
	3.784.446.386.023	3.488.402.850.866

33. Thu nhập khác

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Thanh lý tài sản cố định	**1.350.446.197**	-
Khác	**400.843.654**	230.208.086
	1.751.289.851	230.208.086

34. Chi phí khác

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Thuế bị phạt, truy thu	**886.648.239**	1.697.103.095
Thanh lý tài sản cố định	**-**	63.504.000
Khác	**2.088.469.689**	15.701.509.995
	2.975.117.928	17.462.117.090

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Nhà nước trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất phổ thông. Theo Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("TNDN") số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, áp dụng từ 1 tháng 1 năm 2025, mức thuế suất phổ thông là 20%.

Bảng đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế được trình bày như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**123.404.895.216**	125.711.090.806
Điều chỉnh:		
Chi phí lãi vay không được trừ	**26.958.106.921**	31.922.265.240
Chi phí khấu hao vượt ngưỡng không được khấu trừ	**1.589.906.004**	1.591.781.005
Chi phí không được trừ khác	**5.756.960.705**	15.749.930.550
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	**(148.890.072)**	(267.437.235)
Lợi nhuận được chia từ công ty con	**(15.000.000.000)**	(16.500.000.000)
Thu nhập chịu thuế	**142.560.978.774**	158.207.630.366
Thuế suất thuế TNDN	**20%**	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**28.512.195.755**	31.641.526.073
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	**56.934.360**	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**28.569.130.115**	31.641.526.073

Việc tính chi phí thuế TNDN hiện hành còn tùy thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế hoãn lại

Thuế hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Chi phí lãi vay không được khấu trừ

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP sang kỳ tính thuế tiếp theo trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ và có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Năm phát sinh	*Năm hết hạn*	*Tình trạng*	*Không được khấu trừ khi tính thuế*	*Đã khấu trừ đến ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Số quá hạn*	*Số chưa khấu trừ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025*
			VNĐ	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*
2020	2025	Đã quyết toán	3.314.190.620	-	(3.314.190.620)	-
2021	2026	Đã quyết toán	892.243.330	-	-	892.243.330
2022	2027	Đã quyết toán	18.619.621.101	-	-	18.619.621.101
2023	2028	Đã quyết toán	50.406.848.972	-	-	50.406.848.972
2024	2029	Đã quyết toán	31.922.265.240	-	-	31.922.265.240
2025	2030	Chưa quyết toán	26.958.106.921	-	-	26.958.106.921
			132.113.276.184	**-**	**(3.314.190.620)**	**128.799.085.564**

36. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Ngoài các thành viên thuộc Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc như được trình bày tại trang 1, danh sách các bên liên quan có giao dịch trong năm và/hoặc có khoản phải thu/phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với Công ty như sau:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Công ty
1	Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con
2	Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết
3	Công ty Cổ phần Thuận Đức Bỉm Sơn	Công ty cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
4	Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT
5	Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT
6	Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty có liên quan đến Chủ tịch HĐQT

Trong năm, Công ty đã thực hiện giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Bán hàng hóa, vật tư	**108.525.168.574**	100.940.917.488
	Doanh thu cho thuê xe, máy móc thiết bị	**979.200.000**	979.200.000
	Mua nguyên vật liệu	**50.568.907.450**	37.158.576.440
	Chi phí thuê văn phòng	**1.080.000.000**	1.080.000.000
	Thu lợi nhuận được chia từ công ty con	**5.000.000.000**	18.500.000.000
	Lợi nhuận được chia từ công ty con	**15.000.000.000**	16.500.000.000
	Góp vốn vào công ty con	**60.000.000.000**	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Bán hàng hóa, vật tư	**30.236.927.500**	125.218.689.099
	Doanh thu cho thuê xe	**528.000.000**	528.000.000
	Thanh toán gốc vay	**-**	40.000.000.000
	Mua nguyên vật liệu, vật tư	**46.014.976.177**	29.428.644.204
	Lãi cho vay	**1.211.550.685**	773.743.014
	Chi phí thuê mặt bằng	**12.665.014.724**	8.881.476.839
	Chi phí gia công	**10.063.295.784**	8.331.402.000
	Cho vay vốn	**163.500.000.000**	42.800.000.000
	Nhận lãi cho vay	**-**	1.079.496.439
	Thu hồi vốn cho vay	**69.500.000.000**	42.800.000.000
	Chi phí thuê máy móc, thiết bị	**5.358.918.816**	-
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Mua nguyên vật liệu, vật tư	**6.060.000**	35.789.582.819
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Bán hàng hóa, vật tư	**52.381.303.703**	70.681.525.639
	Mua nguyên vật liệu	**24.830.136.730**	17.670.563.653
	Doanh thu cho thuê xe, máy móc thiết bị	**2.331.672.000**	2.331.672.000
	Phân chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh	**148.890.072**	267.437.237
	Cho vay vốn	**50.000.000.000**	13.200.000.000
	Thu lợi nhuận được chia	**156.211.950**	642.909.327
	Thu hồi vốn cho vay	**50.000.000.000**	13.200.000.000
	Doanh thu thanh lý máy móc	**1.600.000.000**	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Bán hàng hóa, vật tư	**3.177.480.000**	-
	Doanh thu cho thuê xe, máy móc thiết bị	**192.000.000**	-
	Doanh thu vận chuyển	**4.600.000**	-
	Lãi cho vay	**304.438.357**	-
	Cho vay vốn	**67.000.000.000**	-
	Thu hồi vốn cho vay	**26.000.000.000**	-
	Mua nguyên vật liệu	**11.511.166.250**	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bỉm Sơn	Lãi cho vay	**159.780.822**	-
	Cho vay vốn	**35.000.000.000**	-
	Thu hồi vốn cho vay	**14.000.000.000**	-
Ông Nguyễn Đức Cường	Nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	**-**	30.000.000.000

Như được trình bày tại Thuyết minh số 6, một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay của Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco.

Ngoài ra, một số tài sản như bất động sản, cổ phần của một số cá nhân là các bên liên quan của Công ty được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản cho vay và đi vay của Công ty như được trình bày tại các Thuyết minh số 9 và 22.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các số dư với các bên liên quan đã được trình bày ở các Thuyết minh 7, 8, 9, 10, 16, 17 và 18.

37. Thù lao của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Trong năm, thù lao nhận được của thành viên Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát như sau:

		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Họ và tên	**Chức vụ**	**VNĐ**	VNĐ
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	**996.579.138**	982.730.769
Ông Bùi Quang Sỹ	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	**909.526.084**	919.130.769
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	**933.910.692**	922.730.769
Ông Trần Đăng Duy	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	**863.226.800**	803.280.769
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT	**180.000.000**	180.000.000
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT	**180.000.000**	180.000.000
Ông Phạm Văn Chỉ	Thành viên HĐQT	**105.000.000**	180.000.000
Ông Trần Văn Thanh	Thành viên HĐQT	**75.000.000**	-
Ông Bùi Huy Hoàng	Trưởng Ban Kiểm soát	**120.000.000**	120.000.000
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên Ban Kiểm soát	**32.000.000**	96.000.000
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên Ban Kiểm soát	**20.000.000**	60.000.000
Bà Đỗ Thị Hồng Tự	Thành viên Ban Kiểm soát	**40.000.000**	-
Bà Dương Thị Thu Hoài	Thành viên Ban Kiểm soát	**40.000.000**	-
		4.495.242.714	4.443.873.076

38. Các giao dịch không bằng tiền bổ sung cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong năm, Công ty có những giao dịch không bằng tiền chủ yếu như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Mua tài sản cố định thuê tài chính và tài sản dài hạn khác bằng hình thức vay	**1.920.740.992**	3.323.056.161
Mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác chưa thanh toán	**-**	2.379.720.592
Lợi nhuận được chia từ công ty con chưa thu được tiền	**15.000.000.000**	10.000.000.000
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	**1.428.758.100**	952.505.400

39. Cam kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

Thuê hoạt động

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Trong năm tới	**9.775.887.680**	8.580.206.856
Từ 2 đến 5 năm	**863.869.669**	2.071.813.578
Sau 5 năm	**1.719.144.000**	1.804.040.000
	12.358.901.349	12.456.060.434

Cho thuê hoạt động

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Trong năm tới	**4.246.872.000**	4.321.599.276
Từ 2 đến 5 năm	**480.000.000**	3.161.872.000
	4.726.872.000	7.483.471.276

40. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính riêng năm hiện tại được lập tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Các số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh báo cáo tài chính riêng được mang sang từ báo cáo tài chính riêng được lập tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác.

41. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính riêng

Sửa đổi nội dung phương án phát hành trái phiếu ra công chúng

Hội đồng Quản trị Công ty ban hành Nghị quyết số 1301/2026/NQ-HĐQT-TDP ngày 13 tháng 1 năm 2026 thông qua phương án sử dụng toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán trái phiếu ra công chúng tối đa là 350 tỷ VNĐ để thanh toán tiền nguyên liệu, phụ liệu, vật tư sản xuất, dịch vụ và các quy định về số lượng mua, thời hạn và cách thức trả lại tiền đặt mua trái phiếu. Tại ngày của báo cáo này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ đệ trình lên Ủy ban Chứng khoán phê duyệt phương án phát hành trái phiếu này.

Điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án

Hội đồng Quản trị Công ty ban hành Nghị quyết số 1901/2026/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 1 năm 2026 điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án "Nhà máy sản xuất bao bì Thuận Đức JB" quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư trong ba giai đoạn.

Tạm dừng chia lợi nhuận BCC

Công Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên tạm dừng việc phân chia lợi nhuận từ ngày 1 tháng 7 năm 2025 theo Thông báo số 3101/2026/TB-TY ngày 31 tháng 1 năm 2026. Theo đó, toàn bộ lợi nhuận của dự án sau ngày 1 tháng 7 năm 2025 sẽ không được chia cho đến khi hoàn thành giai đoạn đầu tư hoặc khi Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên còn các khoản vay trung hạn từ ngân hàng tài trợ dự án (Thuyết minh 10).

Tăng vốn điều lệ

Ngày 11 tháng 2 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty ban hành Nghị quyết thông qua kết quả phân phối cổ phiếu ra công chúng, trong đó 5.477.324 cổ phiếu được cổ đông được phát hành thành công. Sau đó, Công ty nhận Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0900264799, thay đổi lần thứ 18, do Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên cấp ngày 13 tháng 3 năm 2026 để tăng vốn điều lệ của Công ty từ 882.222.500.000 VNĐ lên 936.995.740.000 VNĐ (Thuyết minh 24).

Theo đó, chi tiết cổ phiếu phát hành và tỷ lệ sở hữu của các cổ đông sau điều chỉnh như sau:

	Vốn góp	Số lượng	Tỷ lệ sở hữu
	VNĐ	cổ phiếu phổ thông	(%)
Ông Nguyễn Đức Cường	324.251.590.000	32.425.159	35%
Bà Ngô Kim Dung	76.937.850.000	7.693.785	8%
Cổ đông khác	535.806.300.000	53.580.630	57%
	936.995.740.000	**93.699.574**	**100%**

Ngoài các sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính riêng của Công ty được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 hoặc kết quả kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

42. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Hưng Yên, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Bùi Quang Sỹ	**Đào Thị Nga**	**Nguyễn Thị Bảo Linh**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập